

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 49/2017/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 08 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức thiết kế kỹ thuật và dự toán mức hỗ trợ vốn để thực hiện công trình lâm sinh thuộc Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 886/2017/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định 38/2005/QĐ-BNN ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 10/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 01 tháng 02 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn quản lý, sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 theo Quyết định số 57/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT (tại Tờ trình số 226/TTr-SNN ngày 18 tháng 7 năm 2017 và Công văn số 1641/SNN-KL ngày 23 tháng 10 năm 2017).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức thiết kế kỹ thuật và dự toán mức hỗ trợ vốn để thực hiện công trình lâm sinh (trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng: Đặc dụng,

Phòng hộ, Sản xuất) Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, cộng đồng dân cư liên quan đến việc triển khai công trình lâm sinh trong các dự án có sử dụng nguồn vốn đầu tư công, gồm: Vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà nước tài trợ nước ngoài, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương.

Khuyến khích các chủ đầu tư sử dụng các nguồn vốn hợp pháp khác áp dụng quyết định này.

Điều 2. Quy định định mức thiết kế kỹ thuật và dự toán mức hỗ trợ vốn để thực hiện công trình lâm sinh (trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng: Đặc dụng, phòng hộ, sản xuất) thuộc Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

1. Định mức thiết kế kỹ thuật áp dụng trồng rừng

1.1. Trồng thuần loài cây gỗ lớn đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng sản xuất:

a) Loài cây trồng (cây gỗ lớn): Sao, Dầu, Lim xanh, ...

b) Mật độ trồng: 833 cây/ha (cây cách cây 3 mét; hàng cách hàng 4 mét).

c) Tiêu chuẩn cây giống: D cổ rễ: 7-8 mm; H vút ngọn: 0,6-0,8 mét.

d) Thời gian tạo giống: 12-18 tháng; gieo ươm trong túi PE 13x18 cm.

e) Thời gian đầu tư: 4 năm (01 năm trồng + 3 năm chăm sóc).

g) Lập địa: Đảm bảo trồng sống tốt theo quy trình kỹ thuật và điều kiện trồng chăm sóc.

1.2. Trồng thuần loài cây phi lao đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát, phòng hộ môi trường ven biển và rừng sản xuất:

a) Loài cây trồng: Phi lao.

b) Mật độ trồng: 2.500 cây/ha (cây cách cây 2 mét; hàng cách hàng 2 mét).

c) Tiêu chuẩn cây giống: D cổ rễ: 6-8 mm; H vút ngọn: 0,6-0,8 mét.

d) Thời gian tạo giống: 10-15 tháng; gieo ươm trong túi PE 10x15 cm.

e) Thời gian đầu tư: 4 năm (01 năm trồng + 3 năm chăm sóc).

g) Lập địa: Đất cát ven biển, ven sông, đảm bảo trồng sống tốt theo quy trình kỹ thuật và điều kiện trồng chăm sóc.

1.3. Trồng thuần loại cây mọc nhanh đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất:

a) Loài cây trồng: Keo các loại.

b) Mật độ trồng: 1.667 cây/ha (cây cách cây 2 mét; hàng cách hàng 3 mét).

c) Tiêu chuẩn cây giống: D cổ rễ: 3-5 mm; H vút ngọn: 0,3-0,5 mét.

d) Thời gian tạo giống: 3-3,5 tháng; gieo ươm trong túi PE 7x12 cm.

e) Thời gian đầu tư: 4 năm (01 năm trồng + 3 năm chăm sóc).

g) Lập địa: Trồng nơi đất xấu, bạc màu cần cải tạo đất ở chu kỳ đầu, đảm bảo trồng sống tốt theo quy trình kỹ thuật và điều kiện trồng chăm sóc.

1.4. Trồng hỗn giao theo hàng đôi với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng sản xuất:

a) Loài cây trồng: Sao, Dầu, Lim xanh, ... + Keo các loại.

b) Mật độ trồng: 1.250 cây/ha, trong đó: Cây gỗ lớn 625 cây/ha (cây cách cây 4 mét, hàng cách hàng 4 mét); Cây keo các loại 625 cây/ha (cây cách cây 4 mét, hàng cách hàng 4 mét).

c) Tiêu chuẩn cây giống: Cây gỗ lớn: D cổ rễ: 7-8 mm, H vút ngọn: 0,6-0,8 mét; cây mọc nhanh: D cổ rễ: 3-5 mm, H vút ngọn: 0,3-0,5 mét.

d) Thời gian tạo giống: Cây gỗ lớn 12-18 tháng, gieo ươm trong túi PE 13x18 cm; Cây keo các loại 3-3,5 tháng, gieo ươm trong túi PE 7x12 cm.

e) Thời gian đầu tư: 4 năm (01 năm trồng + 3 năm chăm sóc).

g) Lập địa: Trồng nơi có tầng đất dày nhưng bị bạc màu tầng đất mặt, đảm bảo theo quy trình kỹ thuật và điều kiện trồng chăm sóc.

2. Dự toán suất đầu tư

2.1. Trồng thuần loài cây gỗ lớn:

a) Vùng III: Tổng dự toán bình quân: 48.111.0000đồng/ha (Ngân sách Trung ương: 30.000.000 đồng/ha, chiếm khoảng 62,3%; Ngân sách địa phương: Khoảng 18.111.000 đồng/ha, chiếm khoảng 37,7%).

b) Vùng IV: Tổng dự toán bình quân: 45.956.0000 đồng/ha (Ngân sách Trung ương: 30.000.000 đồng/ha, chiếm khoảng 65,3%; Ngân sách địa phương: Khoảng 15.956.000 đồng/ha, chiếm khoảng 34,7%).

(Chi tiết kèm theo phụ biểu 01 và 1A)

2.2. Trồng thuần loài cây phi lao trồng ven biển:

a) Vùng III: Tổng dự toán bình quân: 48.858.0000 đồng/ha (Ngân sách Trung ương: 30.000.000 đồng/ha, chiếm khoảng 61,4%; Ngân sách địa phương: Khoảng 18.858.000 đồng/ha, chiếm khoảng 38,6%).

b) Vùng IV: Tổng dự toán bình quân: 46.980.0000 đồng/ha (Ngân sách Trung ương: 30.000.000 đồng/ha, chiếm khoảng 63,8%; Ngân sách địa phương: Khoảng 16.980.000 đồng/ha, chiếm khoảng 36,2%).

(Chi tiết kèm theo phụ biểu 02 và 2A)

2.3. Trồng thuần loài cây mọc nhanh:

a) Vùng III: Tổng dự toán bình quân: 44.974.0000 đồng/ha (Ngân sách Trung ương: 30.000.000 đồng/ha, chiếm khoảng 66,7%; Ngân sách địa phương: Khoảng 14.974.000 đồng/ha, chiếm khoảng 33,3%).

b) Vùng IV: Tổng dự toán bình quân: 42.747.0000 đồng/ha (Ngân sách Trung ương: 30.000.000 đồng/ha, chiếm khoảng 70,2%; Ngân sách địa phương: Khoảng 12.747.000 đồng/ha, chiếm khoảng 39,8%).

(Chi tiết kèm theo phụ biểu 03 và 3A)

2.4. Trồng hỗn giao theo hàng:

a) Vùng III: Tổng dự toán bình quân: 47.673.0000 đồng/ha (Ngân sách Trung ương: 30.000.000 đồng/ha, chiếm khoảng 62,9%; Ngân sách địa phương: Khoảng 17.673.000 đồng/ha, chiếm khoảng 37,1%).

b) Vùng IV: Tổng dự toán bình quân: 45.500.0000 đồng/ha (Ngân sách Trung ương: 30.000.000 đồng/ha, chiếm khoảng 65,9%; Ngân sách địa phương:

Khoảng 15.500.000 đồng/ha, chiếm khoảng 34,1%).

(Chi tiết kèm theo phụ biểu 04 và 4A)

Điều 3. Nguồn vốn

1. Đối với các BQL rừng phòng hộ, đặc dụng

Ngân sách Trung ương: Mức hỗ trợ 30 triệu đồng/ha/4 năm (chỉ áp dụng cho trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng: Phòng hộ và đặc dụng).

Ngân sách địa phương: Các Ban quản lý có khai thác rừng trồng giao trả đất lại cho địa phương, khai thác rừng trồng trước đây và với kế hoạch khai thác rừng đã thành thực đến tuổi khai thác trong những năm tiếp theo; ngoài ra một số Ban quản lý có nguồn thu từ tiền đền bù các công trình có liên quan đến rừng và các nguồn thu khác đảm bảo cho việc cân đối nguồn kinh phí này (theo quy định tại Điều 3, Thông tư liên tịch số 10/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 01 tháng 02 năm 2013).

2. Đối với hộ gia đình, cá nhân và tổ chức (ngoài quốc doanh)

Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng: Ngân sách Trung ương hỗ trợ 30 triệu đồng/ha/4 năm; Kinh phí còn lại còn lại hộ gia đình, cá nhân và tổ chức (ngoài quốc doanh) tự bổ sung kinh phí thực hiện.

Trồng rừng sản xuất cây gỗ nhỏ: Ngân sách Trung ương hỗ trợ 5 triệu đồng/ha/4 năm. Kinh phí còn lại còn lại hộ gia đình, cá nhân và tổ chức (ngoài quốc doanh) tự bổ sung kinh phí thực hiện.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải; Kho bạc Nhà nước tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2017 và thay thế các Quyết định của UBND tỉnh số: 39/2013/QĐ-UBND ngày 11/12/2013, số: 57/2016/QĐ-UBND ngày 12/10/2016./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Hữu Thế

Phu lục 01:**BIỂU DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ RỪNG ĐỐI VỚI TRỒNG RỪNG CÂY GỖ LỚN***(Kèm theo Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND, ngày 08 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh)*

Công thức	A	*Loài cây trồng:	Cây gỗ lớn
*Nhóm thực bì	3	*Diện tích :	1,0 ha
*Nhóm đất	3	*Mật độ trồng :	833 cây/ha
*Cự ly đi làm:	<1	Cây trồng chính	833 c/ha
*Cự ly v/c cây con:	1-2	Cây trồng phụ	0 c/ha
*Đơn giá vùng III	2.000.000		

Hạng mục	Khối lượng	Định mức	Số lượng	Đơn giá	Tổng đầu tư theo ĐM 38/QĐ-BNN
A. Chi phí xây dựng					39.600.000
I. Chi phí trực tiếp					34.046.000
I.1. Trồng, chăm sóc, bảo vệ					30.951.000
1. Trồng rừng					17.727.000
1.1. Chi phí vật tư					4.582.000
1.1.1 cây con					4.582.000
Cây gỗ lớn (CGL)	1 ha	833 cây/ha	916 cây	5.000 đ/cây	4.582.000
1.1.2 Phân bón lót (vi sinh)					
1.2. Chi phí lao động			69,92 cg	188.000 đ/cg	13.145.000
1.2.1 Phát dọn thực bì	1 ha	445 m2/cg	22,47 cg		
1.2.2 Đào hố					
Cây gỗ lớn (CGL)	833 hố	71 hố/cg	11,73 cg		
1.2.3 Lắp hố					
Cây gỗ lớn (CGL)	833 hố	188 hố/cg	4,43 cg		
1.2.4 Chuyển cây và trồng					
Cây gỗ lớn (CGL)	833 cây	97 cây/cg	8,59 cg		

1.2.5 Trồng dặm (10%)					
Cây gỗ lớn (CGL)	83,3 cây	69 cây/cg	1,21 cg		
1.2.6 Chăm sóc sơ khởi					
Phát dọn thực bì	1 ha	755 m2/cg	13,25 cg		
Cuốc xới vun gốc CGL	833 hố	101 hố/cg	8,25 cg		
2. Chăm sóc rừng			68,13		13.224.000
2.1. Chăm sóc rừng năm 1					6.548.000
2.1.1 Vật tư					417.000
Cây gỗ lớn (CGL)	1,00 ha	83 cây/ha	83 cây	5.000 đ/cây	417.000
2.1.2 Nhân công			32,61 cg	188.000 đ/cg	6.131.000
Phát dọn thực bì lần thứ 1	1 ha	755 m2/cg	13,25 cg		
Phát dọn thực bì lần thứ 2	1 ha	1.009 m2/cg	9,91 cg		
Công trồng dặm 10%					
Cây gỗ lớn (CGL)	83,3 hố	69 cây/cg	1,21 cg		
Cuốc xới vun gốc CGL lần 1	hố	101 hố/cg	0,00 cg		
Cuốc xới vun gốc CGL lần 2	833 hố	101 hố/cg	8,25 cg		
2.2. Chăm sóc rừng năm thứ 2					4.353.000
2.2.1 Vật tư					
2.2.2 Nhân công			23,16	188.000 đ/cg	4.353.000
Phát dọn thực bì lần thứ 1	1 ha	755 m2/cg	13,25 cg		
Phát dọn thực bì lần thứ 2	1 ha	1.009 m2/cg	9,91 cg		
2.3. Chăm sóc rừng năm thứ 3					2.323.000
2.3.1 Vật tư					
2.3.2 Nhân công			12,36	188.000 đ/cg	2.323.000
Phát dọn thực bì lần thứ 1	1 ha	809 m2/cg	12,36 cg		
Phát dọn thực bì lần thứ 2	ha	859 m2/cg	0,00 cg		
I.2. Chi phí Băng cản lửa 10% x I.1		10%			3.095.000
II. Chi phí chung 5% x (I)		5%			1.702.000
III. Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (I+II)		5,5%			1.966.000
IV. Thuế giá trị gia tăng = 5% x (I+II+III)		5%			1.886.000

B. Chi phí quản lý dự án 3% x (A)		3,0%			1.188.000
C. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (% x A)					2.479.000
I. Khảo sát, thiết kế kỹ thuật và lập dự toán	1 ha	7,03 cg/ha	7,03 cg	220.000 đ/cg	1.547.000
II. Lập hồ sơ thầu (0,30%)		0,30%			119.000
III. Giám sát công trình (2,053%)		2,053%			813.000
D. Chi khác					470.000
I. Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và dự toán		0,238%			94.000
II. Thẩm tra, phê duyệt quyết toán		0,95%			376.000
E. Chi phí dự phòng = 10% (A+B+C+D)		10,0%			4.374.000
Tổng Cộng:					48.111.000

Ghi chú: Cơ sở để xây dựng suất đầu tư

- Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN của Bộ Nông nghiệp và PTNT áp dụng cho các mục (I.1; I.2 phần A và I phần C).
- Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT áp dụng cho các mục (II, III phần A; Phần B; phần E)
- Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính áp dụng cho mục III phần D
- Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính áp dụng cho mục I phần D
- Quyết định số 957/QĐ-BXD ngày 29/9/2009 của Bộ Xây dựng áp dụng mục III phần C
- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng cho mục II phần C

Phu lục 1A:**BIỂU DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ RỪNG ĐỐI VỚI TRỒNG RỪNG CÂY GỖ LỚN***(Kèm theo Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND, ngày 08 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh)*

Công thức	A	*Loại cây trồng:	Cây gỗ lớn
*Nhóm thực bì	3	*Diện tích :	1,0 ha
*Nhóm đất	3	*Mật độ trồng :	833 cây/ha
*Cự ly đi làm:	<1	Cây trồng chính	833 c/ha
*Cự ly v/c cây con:	1-2	Cây trồng phụ	0 c/ha
*Đơn giá vùng IV	1.900.000		

Hạng mục	Khối lượng	Định mức	Số lượng	Đơn giá	Tổng đầu tư theo ĐM 38/QĐ-BNN
A. Chi phí xây dựng					37.834.000
I. Chi phí trực tiếp					32.528.000
I.1. Trồng, chăm sóc, bảo vệ					29.571.000
1. Trồng rừng					17.028.000
1.1. Chi phí vật tư					4.582.000
1.1.1 cây con					4.582.000
Cây gỗ lớn (CGL)	1 ha	833 cây/ha	916 cây	5.000 đ/cây	4.582.000
1.1.2 Phân bón lót (vi sinh)					0
1.2. Chi phí lao động			69,92 cg	178.000 đ/cg	12.446.000
1.2.1 Phát dọn thực bì	1 ha	445 m2/cg	22,47 cg		
1.2.2 Đào hố					
Cây gỗ lớn (CGL)	833 hố	71 hố/cg	11,73 cg		
1.2.3 Lấp hố					
Cây gỗ lớn (CGL)	833 hố	188 hố/cg	4,43 cg		
1.2.4 Chuyển cây và trồng					

Cây gỗ lớn (CGL)	833 cây	97 cây/cg	8,59 cg		
1.2.5 Trồng dặm (10%)					
Cây gỗ lớn (CGL)	83,3 cây	69 cây/cg	1,21 cg		
1.2.6 Chăm sóc sơ khởi					
Phát dọn thực bì	1 ha	755 m2/cg	13,25 cg		
Cuộc xới vun góc CGL	833 hố	101 hố/cg	8,25 cg		
2. Chăm sóc rừng			68,13		12.543.000
2.1. Chăm sóc rừng năm 1					6.222.000
2.1.1 Vật tư					417.000
Cây gỗ lớn (CGL)	1,00 ha	83 cây/ha	83 cây	5.000 đ/cây	417.000
2.1.2 Nhân công			32,61 cg	178.000 đ/cg	5.805.000
Phát dọn thực bì lần thứ 1	1 ha	755 m2/cg	13,25 cg		
Phát dọn thực bì lần thứ 2	1 ha	1.009 m2/cg	9,91 cg		
Công trồng dặm 10%					
Cây gỗ lớn (CGL)	83,3 hố	69 cây/cg	1,21 cg		
Cuộc xới vun góc CGL lần 1	hố	101 hố/cg	0,00 cg		
Cuộc xới vun góc CGL lần 2	833 hố	101 hố/cg	8,25 cg		
2.2. Chăm sóc rừng năm thứ 2					4.122.000
2.2.1 Vật tư					
2.2.2 Nhân công			23,16	178.000 đ/cg	4.122.000
Phát dọn thực bì lần thứ 1	1 ha	755 m2/cg	13,25 cg		
Phát dọn thực bì lần thứ 2	1 ha	1.009 m2/cg	9,91 cg		
2.3. Chăm sóc rừng năm thứ 3					2.199.000
2.3.1 Vật tư					
2.3.2 Nhân công			12,36	178.000 đ/cg	2.199.000
Phát dọn thực bì lần thứ 1	1 ha	809 m2/cg	12,36 cg		
Phát dọn thực bì lần thứ 2	ha	859 m2/cg	cg		
I.2. Chi phí Bằng căn lửa 10% x I.1		10%			2.957.000
II. Chi phí chung 5% x (I)		5%			1.626.000
III. Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (I+II)		5,5%			1.878.000

IV. Thuế giá trị gia tăng = 5% x (I+II+III)		5%			1.802.000
B. Chi phí quản lý dự án 3% x (A)		3,0%			1.135.000
C. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (% x A)					2.360.000
I. Khảo sát, thiết kế kỹ thuật và lập dự toán	1 ha	7,03 cg/ha	7,03 cg	209.000 đ/cg	1.469.000
II. Lập hồ sơ thầu (0,30%)		0,30%			114.000
III. Giám sát công trình (2,053%)		2,053%			777.000
D. Chi khác					449.000
I. Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và dự toán		0,238%			90.000
II. Thẩm tra, phê duyệt quyết toán		0,95%			359.000
E. Chi phí dự phòng = 10% (A+B+C+D)		10,0%			4.178.000
Tổng Công:					45.956.000

Ghi chú: Cơ sở để xây dựng suất đầu tư

- Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN của Bộ Nông nghiệp và PTNT áp dụng cho các mục (I.1; I.2 phần A và I phần C).
- Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT áp dụng cho các mục (II, III phần A; Phần B; phần E)
- Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính áp dụng cho mục III phần D
- Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính áp dụng cho mục I phần D
- Quyết định số 957/QĐ-BXD ngày 29/9/2009 của Bộ Xây dựng áp dụng mục III phần C
- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng cho mục II phần C

Phu lục 02:

BIỂU DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ RỪNG ĐỐI VỚI TRỒNG RỪNG PHI LAO

(Kèm theo Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND, ngày 08 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh)

Công thức	L	*Loài cây trồng:	Phi lao
*Nhóm thực bì	1	*Diện tích :	1,0 ha
*Nhóm đất	1	*Mật độ trồng :	2500 cây/ha
*Cự ly đi làm:	<1	Cây trồng chính	2.500 c/ha
*Cự ly v/c cây con:	1-2	Cây trồng phụ	0 c/ha
*Đơn giá vùng III	2.000.000		

Hạng mục	Khối lượng	Định mức	Số lượng	Đơn giá	Tổng đầu tư theo ĐM 38/QĐ-BNN
A. Chi phí xây dựng					40.237.000
I. Chi phí trực tiếp					34.593.000
I.1. Trồng, chăm sóc, bảo vệ					31.448.000
1. Trồng rừng					22.617.000
1.1. Chi phí vật tư					8.250.000
1.1.1 cây con					8.250.000
Cây Phi lao (CPL)	1 ha	2.500 cây/ha	2.750 cây	3.000 đ/cây	8.250.000
1.1.2 Phân bón lót (vi sinh)					
1.2. Chi phí lao động			76,42 cg	188.000 đ/cg	14.367.000
1.2.1 Phát dọn thực bì	1 ha	639 m2/cg	15,65 cg		
1.2.2 Đào hố					
Cây Phi lao (CPL)	2.500 hố	162 hố/cg	15,43 cg		
1.2.3 Lấp hố					
Cây Phi lao (CPL)	2.500 hố	410 hố/cg	6,10 cg		
1.2.4 Chuyển cây và trồng					

CÔNG BÁO/Số 34/Ngày 10/11/2017

Cây Phi lao (CPL)	2.500 cây	97 cây/cg	25,77 cg		
1.2.5 Trồng dặm (10%)					
Cây Phi lao (CPL)	250,0 cây	69 cây/cg	3,62 cg		
1.2.6 Chăm sóc sơ khởi					
Phát dọn thực bì	ha	802 m ² /cg	0,00 cg		
Cuộc xới vun gốc CPL	2.500 hố	254 hố/cg	9,84 cg		
2. Chăm sóc rừng			42,99		8.831.000
2.1. Chăm sóc rừng năm 1					5.132.000
2.1.1 Vật tư					750.000
Cây trồng dặm					750.000
Cây Phi lao (CPL)	1,00 ha	250 cây/ha	250 cây	3.000 đ/cây	750.000
2.1.2 Nhân công			23,31 cg	188.000 đ/cg	4.382.000
Công trồng dặm 10%					
Cây Phi lao (CPL)	250,0 hố	69 cây/cg	3,62 cg		
Cuộc xới vun gốc CPL lần 1	2.500 hố	254 hố/cg	9,84 cg		
Cuộc xới vun gốc CPL lần 2	2.500 hố	254 hố/cg	9,84 cg		
2.2. Chăm sóc rừng năm thứ 2					1.850.000
2.2.1 Vật tư					
2.2.2 Nhân công			9,84	188.000 đ/cg	1.850.000
Cuộc xới vun gốc CPL lần 1	hố	254 hố/cg	0,00 cg		
Cuộc xới vun gốc CPL lần 2	2.500 hố	254 hố/cg	9,84 cg		
2.3. Chăm sóc rừng năm thứ 3					1.849.000
2.3.1 Vật tư					
2.3.2 Nhân công			9,84	188.000 đ/cg	1.849.000
Cuộc xới vun gốc CPL lần 1	0 hố	254 hố/cg	cg		
Cuộc xới vun gốc CPL lần 2	2.500 hố	254 hố/cg	9,84 cg		
I.2. Chi phí Bãng căn lửa 10% x I.1		10%			3.145.000
II. Chi phí chung 5% x (I)		5%			1.730.000
III. Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (I+II)		5,5%			1.998.000
IV. Thuế giá trị gia tăng = 5% x (I+II+III)		5%			1.916.000

B. Chi phí quản lý dự án 3% x (A)		3,0%			1.207.000
C. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (% x A)					2.494.000
I. Khảo sát, thiết kế kỹ thuật và lập dự toán	1 ha	7,03 cg/ha	7,03 cg	220.000 đ/cg	1.547.000
II. Lập hồ sơ thầu (0,30%)		0,300%			121.000
III. Giám sát công trình (2,053%)		2,053%			826.000
D. Chi khác					478.000
I. Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và dự toán		0,238%			96.000
II. Thẩm tra, phê duyệt quyết toán		0,95%			382.000
E. Chi phí dự phòng = 10% (A+B+C+D)		10,0%			4.442.000
Tổng Cộng:					48.858.000

Ghi chú: Cơ sở để xây dựng suất đầu tư

- Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN của Bộ Nông nghiệp và PTNT áp dụng cho các mục (I.1; I.2 phần A và I phần C).
- Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT áp dụng cho các mục (II, III phần A; Phần B; phần E)
- Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính áp dụng cho mục III phần D
- Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính áp dụng cho mục I phần D
- Quyết định số 957/QĐ-BXD ngày 29/9/2009 của Bộ Xây dựng áp dụng mục III phần C
- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng cho mục II phần C

Phu lục 2A:**BIỂU DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ RỪNG ĐỐI VỚI TRỒNG RỪNG PHI LAO***(Kèm theo Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND, ngày 08 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh)*

Công thức	L	*Loại cây trồng:	Phi lao
*Nhóm thực bì	1	*Diện tích :	1,0 ha
*Nhóm đất	1	*Mật độ trồng :	2500 cây/ha
*Cự ly đi làm:	<1	Cây trồng chính	2.500 c/ha
*Cự ly v/c cây con:	1-2		
*Đơn giá vùng IV	1.900.000		

Hạng mục	Khối lượng	Định mức	Số lượng	Đơn giá	Tổng đầu tư theo ĐM 38/QĐ-BNN
A. Chi phí xây dựng					38.708.000
I. Chi phí trực tiếp					33.279.000
I.1. Trồng, chăm sóc, bảo vệ					30.254.000
1. Trồng rừng					21.852.000
1.1. Chi phí vật tư					8.250.000
1.1.1 cây con					8.250.000
Cây Phi lao (CPL)	1 ha	2.500 cây/ha	2.750 cây	3.000 đ/cây	8.250.000
1.1.2 Phân bón lót (vi sinh)					0
1.2. Chi phí lao động			76,42 cg	178.000 đ/cg	13.602.000
1.2.1 Phát dọn thực bì	1 ha	639 m2/cg	15,65 cg		
1.2.2 Đào hố					
Cây Phi lao (CPL)	2.500 hố	162 hố/cg	15,43 cg		
1.2.3 Lắp hố					
Cây Phi lao (CPL)	2.500 hố	410 hố/cg	6,10 cg		
1.2.4 Chuyển cây và trồng					
Cây Phi lao (CPL)	2.500 cây	97 cây/cg	25,77 cg		
1.2.5 Trồng dặm (10%)					

Cây Phi lao (CPL)	250,0 cây	69 cây/cg	3,62 cg		
1.2.6 Chăm sóc sơ khởi					
Phát dọn thực bì	ha	802 m2/cg	0,00 cg		
Cuốc xới vun gốc CPL	2.500 hố	254 hố/cg	9,84 cg		
2. Chăm sóc rừng			42,99		8.402.000
2.1. Chăm sóc rừng năm 1					4.899.000
2.1.1 Vật tư					750.000
Cây trồng dặm					750.000
Cây Phi lao (CPL)	1,00 ha	250 cây/ha	250 cây	3.000 đ/cây	750.000
2.1.2 Nhân công			23,31 cg	178.000 đ/cg	4.149.000
Công trồng dặm 10%					
Cây Phi lao (CPL)	250,0 hố	69 cây/cg	3,62 cg		
Cuốc xới vun gốc CPL lần 1	2.500 hố	254 hố/cg	9,84 cg		
Cuốc xới vun gốc CPL lần 2	2.500 hố	254 hố/cg	9,84 cg		
2.2. Chăm sóc rừng năm thứ 2					1.752.000
2.2.1 Vật tư					
2.2.2 Nhân công			9,84	178.000 đ/cg	1.752.000
Cuốc xới vun gốc CPL lần 1	hố	254 hố/cg	0,00 cg		
Cuốc xới vun gốc CPL lần 2	2.500 hố	254 hố/cg	9,84 cg		
2.3. Chăm sóc rừng năm thứ 3					1.751.000
2.3.1 Vật tư					
2.3.2 Nhân công			9,84	178.000 đ/cg	1.751.000
Cuốc xới vun gốc CPL lần 1	0 hố	254 hố/cg	cg		
Cuốc xới vun gốc CPL lần 2	2.500 hố	254 hố/cg	9,84 cg		
I.2. Chi phí Băng cản lửa 10% x I.1		10%			3.025.000
II. Chi phí chung 5% x (I)		5%			1.664.000
III. Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (I+II)		5,5%			1.922.000
IV. Thuế giá trị gia tăng = 5% x (I+II+III)		5%			1.843.000
B. Chi phí quản lý dự án 3% x (A)		3,0%			1.161.000
C. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (% x A)					2.380.000

CÔNG BÁO/Số 34/Ngày 10-11-2017

I. Khảo sát, thiết kế kỹ thuật và lập dự toán	1 ha	7,03 cg/ha	7,03 cg	209.000 đ/cg	1.469.000
II. Lập hồ sơ thầu (0,30%)		0,300%			116.000
III. Giám sát công trình (2,053%)		2,053%			795.000
D. Chi khác					460.000
I. Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và dự toán		0,238%			92.000
II. Thăm tra, phê duyệt quyết toán		0,95%			368.000
E. Chi phí dự phòng = 10% (A+B+C+D)		10,0%			4.271.000
Tổng Cộng:					46.980.000

Ghi chú: Cơ sở để xây dựng suất đầu tư

- Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN của Bộ Nông nghiệp và PTNT áp dụng cho các mục (I.1; I.2 phần A và I phần C).
- Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT áp dụng cho các mục (II, III phần A; Phần B; phần E)
- Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính áp dụng cho mục III phần D
- Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính áp dụng cho mục I phần D
- Quyết định số 957/QĐ-BXD ngày 29/9/2009 của Bộ Xây dựng áp dụng mục III phần C
- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng cho mục II phần C

Phụ lục 03:**BIỂU DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ RỪNG ĐỐI VỚI TRỒNG RỪNG KEO CÁC LOẠI***(Kèm theo Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND, ngày 08 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh)*

Công thức	C	*Loài cây trồng:	Keo các loại
*Nhóm thực bì	3	*Diện tích :	1,0 ha
*Nhóm đất	3	*Mật độ trồng :	1667 cây/ha
*Cự ly đi làm:	<1	Cây trồng chính	0 c/ha
*Cự ly v/c cây con:	1-2	Cây trồng phụ	1667 c/ha
*Đơn giá vùng III	2.000.000		

Hạng mục	Khối lượng	Định mức	Số lượng	Đơn giá	Tổng đầu tư theo ĐM 38/QĐ-BNN
A. Chi phí xây dựng					36.922.000
I. Chi phí trực tiếp					31.744.000
I.1. Trồng, chăm sóc, bảo vệ					28.858.000
1. Trồng rừng					15.713.000
1.1. Chi phí vật tư					1.834.000
1.1.1 cây con					1.834.000
Keo các loại (KCL)	1 ha	1.667 cây/ha	1.834 cây	1.000 đ/cây	1.834.000
1.1.2 Phân bón lót (vi sinh)					0
1.2. Chi phí lao động			73,83 cg	188.000 đ/cg	13.879.000
1.2.1 Phát dọn thực bì	1 ha	445 m2/cg	22,47 cg		
1.2.2 Đào hố					
Keo các loại (KCL)	1.667 hố	125 hố/cg	13,34 cg		
1.2.3 Lắp hố					
Keo các loại (KCL)	1.667 hố	289 hố/cg	5,77 cg		
1.2.4 Chuyển cây và trồng					

Keo các loại (KCL)	1.667 cây	193 cây/cg	8,64 cg		
1.2.5 Trồng dặm (10%)					
Keo các loại (KCL)	166,7 cây	138 cây/cg	1,21 cg		
1.2.6 Chăm sóc sơ khởi					
Phát dọn thực bì	1 ha	755 m2/cg	13,25 cg		
Cuộc xới vun gốc KCL	1.667 hố	182 hố/cg	9,16 cg		
2. Chăm sóc rừng			69,04		13.145.000
2.1. Chăm sóc rừng năm 1					6.469.000
2.1.1 Vật tư					167.000
Keo các loại (KCL)	1,00 ha	167 cây/ha	167 cây	1.000 đ/cây	167.000
2.1.2 Nhân công			33,52 cg	188.000 đ/cg	6.302.000
Phát dọn thực bì lần thứ 1	1 ha	755 m2/cg	13,25 cg		
Phát dọn thực bì lần thứ 2	1 ha	1.009 m2/cg	9,91 cg		
Công trồng dặm 10%					
Keo các loại (KCL)	166,7 ha	138 cây/cg	1,21 cg		
Cuộc xới vun gốc KCL lần 1	hố	182 hố/cg	0,00 cg		
Cuộc xới vun gốc KCL lần 2	1.667 hố	182 hố/cg	9,16 cg		
2.2. Chăm sóc rừng năm thứ 2					4.353.000
2.2.1 Vật tư					
2.2.2 Nhân công			23,16	188.000 đ/cg	4.353.000
Phát dọn thực bì lần thứ 1	1 ha	755 m2/cg	13,25 cg		
Phát dọn thực bì lần thứ 2	1 ha	1.009 m2/cg	9,91 cg		
2.3. Chăm sóc rừng năm thứ 3					2.323.000
2.3.1 Vật tư					
2.3.2 Nhân công			12,36	188.000 đ/cg	2.323.000
Phát dọn thực bì lần thứ 1	1 ha	809 m2/cg	12,36 cg		
Phát dọn thực bì lần thứ 2	ha	859 m2/cg	0,00 cg		
I.2. Chi phí Bằng căn lửa 10% x I.1		10%			2.886.000
II. Chi phí chung 5% x (I)		5%			1.587.000
III. Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (I+II)		5,5%			1.833.000

IV. Thuế giá trị gia tăng = 5% x (I+II+III)		5%			1.758.000
B. Chi phí quản lý dự án 3% x (A)		3,0%			1.108.000
C. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (% x A)					2.416.000
I. Khảo sát, thiết kế kỹ thuật và lập dự toán	1 ha	7,03 cg/ha	7,03 cg	220.000 đ/cg	1.547.000
II. Lập hồ sơ thầu (0,30%)		0,300%			111.000
III. Giám sát công trình (2,053%)		2,053%			758.000
D. Chi khác					439.000
I. Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và dự toán		0,238%			88.000
II. Thẩm tra, phê duyệt quyết toán		0,95%			351.000
E. Chi phí dự phòng = 10% (A+B+C+D)		10,0%			4.089.000
Tổng Cộng:					44.974.000

Ghi chú: Cơ sở để xây dựng suất đầu tư

- Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN của Bộ Nông nghiệp và PTNT áp dụng cho các mục (I.1; I.2 phần A và I phần C).
- Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT áp dụng cho các mục (II, III phần A; Phần B; phần E)
- Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính áp dụng cho mục III phần D
- Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính áp dụng cho mục I phần D
- Quyết định số 957/QĐ-BXD ngày 29/9/2009 của Bộ Xây dựng áp dụng mục III phần C
- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng cho mục II phần C

Phụ lục 3A:**BIỂU DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ RỪNG ĐỐI VỚI TRỒNG RỪNG KEO CÁC LOẠI***(Kèm theo Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND, ngày 08 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh)*

Công thức	C	*Loài cây trồng:	Keo các loại
*Nhóm thực bì	3	*Diện tích :	1,0 ha
*Nhóm đất	3	*Mật độ trồng :	1667 cây/ha
*Cự ly đi làm:	<1	Cây trồng chính	0 c/ha
*Cự ly v/c cây con:	1-2	Cây trồng phụ	1667 c/ha
*Đơn giá vùng IV	1.900.000		

Hạng mục	Khối lượng	Định mức	Số lượng	Đơn giá	Tổng đầu tư theo ĐM 38/QĐ-BNN
A. Chi phí xây dựng					35.096.000
I. Chi phí trực tiếp					30.173.000
I.1. Trồng, chăm sóc, bảo vệ					27.430.000
1. Trồng rừng					14.975.000
1.1. Chi phí vật tư					1.834.000
1.1.1 cây con					1.834.000
Keo các loại (KCL)	1 ha	1.667 cây/ha	1.834 cây	1.000 đ/cây	1.834.000
1.1.2 Phân bón lót (vi sinh)					
1.2. Chi phí lao động			73,83 cg	178.000 đ/cg	13.141.000
1.2.1 Phát dọn thực bì	1 ha	445 m2/cg	22,47 cg		
1.2.2 Đào hố					
Keo các loại (KCL)	1.667 hố	125 hố/cg	13,34 cg		
1.2.3 Lắp hố					
Keo các loại (KCL)	1.667 hố	289 hố/cg	5,77 cg		
1.2.4 Chuyển cây và trồng					
Keo các loại (KCL)	1.667 cây	193 cây/cg	8,64 cg		

1.2.5 Trồng dặm (10%)					
Keo các loại (KCL)	166,7 cây	138 cây/cg	1,21 cg		
1.2.6 Chăm sóc sơ khởi					
Phát dọn thực bì	1 ha	755 m2/cg	13,25 cg		
Cuốc xới vun gốc KCL	1.667 hố	182 hố/cg	9,16 cg		
2. Chăm sóc rừng			69,04		12.455.000
2.1. Chăm sóc rừng năm 1					6.134.000
2.1.1 Vật tư					167.000
Keo các loại (KCL)	1,00 ha	167 cây/ha	167 cây	1.000 đ/cây	167.000
2.1.2 Nhân công			33,52 cg	178.000 đ/cg	5.967.000
Phát dọn thực bì lần thứ 1	1 ha	755 m2/cg	13,25 cg		
Phát dọn thực bì lần thứ 2	1 ha	1.009 m2/cg	9,91 cg		
Công trồng dặm 10%					
Keo các loại (KCL)	166,7 ha	138 cây/cg	1,21 cg		
Cuốc xới vun gốc KCL lần 1	hố	182 hố/cg	0,00 cg		
Cuốc xới vun gốc KCL lần 2	1.667 hố	182 hố/cg	9,16 cg		
2.2. Chăm sóc rừng năm thứ 2					4.122.000
2.2.1 Vật tư					
2.2.2 Nhân công			23,16	178.000 đ/cg	4.122.000
Phát dọn thực bì lần thứ 1	1 ha	755 m2/cg	13,25 cg		
Phát dọn thực bì lần thứ 2	1 ha	1.009 m2/cg	9,91 cg		
2.3. Chăm sóc rừng năm thứ 3					2.199.000
2.3.1 Vật tư					
2.3.2 Nhân công			12,36	178.000 đ/cg	2.199.000
Phát dọn thực bì lần thứ 1	1 ha	809 m2/cg	12,36 cg		
Phát dọn thực bì lần thứ 2	ha	859 m2/cg	0,00 cg		
I.2. Chi phí Bằng căn lửa 10% x I.1		10%			2.743.000
II. Chi phí chung 5% x (I)		5%			1.509.000
III. Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (I+II)		5,5%			1.743.000
IV. Thuế giá trị gia tăng = 5% x (I+II+III)		5%			1.671.000

B. Chi phí quản lý dự án 3% x (A)		3,0%			1.053.000
C. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (% x A)					2.295.000
I. Khảo sát, thiết kế kỹ thuật và lập dự toán	1 ha	7,03 cg/ha	7,03 cg	209.000 đ/cg	1.469.000
II. Lập hồ sơ thầu (0,30%)		0,300%			105.000
III. Giám sát công trình (2,053%)		2,053%			721.000
D. Chi khác					417.000
I. Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và dự toán		0,238%			84.000
II. Thẩm tra, phê duyệt quyết toán		0,95%			333.000
E. Chi phí dự phòng = 10% (A+B+C+D)		10,0%			3.886.000
Tổng Cộng:					42.747.000

Ghi chú: Cơ sở để xây dựng suất đầu tư

- Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN của Bộ Nông nghiệp và PTNT áp dụng cho các mục (I.1; I.2 phần A và I phần C).
- Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT áp dụng cho các mục (II, III phần A; Phần B; phần E)
- Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính áp dụng cho mục III phần D
- Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính áp dụng cho mục I phần D
- Quyết định số 957/QĐ-BXD ngày 29/9/2009 của Bộ Xây dựng áp dụng mục III phần C
- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng cho mục II phần C

Phụ lục 4:**BIỂU DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ RỪNG ĐỐI VỚI TRỒNG RỪNG HỖ GIAO (CÂY GỖ LỚN + KEO CÁC LOẠI)***(Kèm theo Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND, ngày 08 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh)*

Công thức	B	*Loài cây trồng:	cây gỗ lớn + keo các loại
*Nhóm thực bì	3	*Diện tích :	1,0 ha
*Nhóm đất	3	*Mật độ trồng :	1250 cây/ha
*Cự ly đi làm:	<1	Cây trồng chính	625 c/ha
*Cự ly v/c cây con:	1-2	Cây trồng phụ	625 c/ha
*Đơn giá vùng III	2.000.000		

Hạng mục	Khối lượng	Định mức	Số lượng	Đơn giá	Tổng đầu tư theo ĐM 38/QĐ-BNN (đồng)
A. Chi phí xây dựng					39.226.000
I. Chi phí trực tiếp					33.724.000
I.1. Trồng, chăm sóc, bảo vệ					30.658.000
1. Trồng rừng					18.352.000
1.1. Chi phí vật tư					4.126.000
1.1.1 cây con					4.126.000
Cây gỗ lớn (CGL)	1 ha	625 cây/ha	688 cây	5.000 đ/cây	3.438.000
Keo các loại (KCL)	1 ha	625 cây/ha	688 cây	1.000 đ/cây	688.000
1.1.2 Phân bón lót (vi sinh)					0
1.2. Chi phí lao động			75,67 cg	188.000 đ/cg	14.226.000
1.2.1 Phát dọn thực bì	1 ha	445 m2/cg	22,47 cg		
1.2.2 Đào hố					
Keo các loại (KCL)	625 hố	125 hố/cg	5,00 cg		

Cây gỗ lớn (CGL)	625 hó	71 hó/cg	8,80 cg		
1.2.3 Lắp hó					
Keo các loại (KCL)	625 hó	289 hó/cg	2,16 cg		
Cây gỗ lớn (CGL)	625 hó	188 hó/cg	3,32 cg		
1.2.4 Chuyển cây và trồng					
Keo các loại (KCL)	625 cây	193 cây/cg	3,24 cg		
Cây gỗ lớn (CGL)	625 cây	97 cây/cg	6,44 cg		
1.2.5 Trồng dặm (10%)					
Keo các loại (KCL)	62,5 cây	138 cây/cg	0,45 cg		
Cây gỗ lớn (CGL)	62,5 cây	69 cây/cg	0,91 cg		
1.2.6 Chăm sóc sơ khởi					
Phát dọn thực bì	1 ha	755 m2/cg	13,25 cg		
Cuộc xới vun gốc KCL	625 hó	182 hó/cg	3,43 cg		
Cuộc xới vun gốc CGL	625 hó	101 hó/cg	6,19 cg		
2. Chăm sóc rừng			63,47		12.306.000
2.1. Chăm sóc rừng năm 1					5.630.000
2.1.1 Vật tư					376.000
Cây trồng dặm					376.000
Keo các loại (KCL)	1,00 ha	63 cây/ha	63 cây	1.000 đ/cây	63.000
Cây gỗ lớn (CGL)	1,00 ha	63 cây/ha	63 cây	5.000 đ/cây	313.000
2.1.2 Nhân công			27,95 cg	188.000 đ/cg	5.254.000
Phát dọn thực bì lần thứ 1	1 ha	755 m2/cg	13,25 cg		
Phát dọn thực bì lần thứ 2	1 ha	1.009 m2/cg	9,91 cg		
Công trồng dặm 10%					
Keo các loại (KCL)	62,5 ha	138 cây/cg	0,45 cg		
Cây gỗ lớn (CGL)	62,5 hó	69 cây/cg	0,91 cg		
*Cuộc xới vun gốc CGL lần 2	625 hó	182 hó/cg	3,43 cg		
2.2. Chăm sóc rừng năm thứ 2					4.353.000
2.2.1 Vật tư					
2.2.2 Nhân công			23,16	188.000 đ/cg	4.353.000
Phát dọn thực bì lần thứ 1	1 ha	755 m2/cg	13,25 cg		

Phát dọn thực bì lần thứ 2	1 ha	1.009 m2/cg	9,91 cg		
2.3. Chăm sóc rừng năm thứ 3					2.323.000
2.3.1 Vật tư					
2.3.2 Nhân công			12,36	188.000 đ/cg	2.323.000
*Phát dọn thực bì lần thứ 1	1 ha	809 m2/cg	12,36 cg		
*Phát dọn thực bì lần thứ 2	ha	859 m2/cg	0,00 cg		
I.2. Chi phí Bãng cản lửa 10% x I.1		10%			3.066.000
II. Chi phí chung 5% x (I)		5%			1.686.000
III. Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (I+II)		5,5%			1.948.000
IV. Thuế giá trị gia tăng = 5% x (I+II+III)		5%			1.868.000
B. Chi phí quản lý dự án 3% x (A)		3,0%			1.177.000
C. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (% x A)					2.470.000
I. Khảo sát, thiết kế kỹ thuật và lập dự toán	1 ha	7,03 cg/ha	7,03 cg	220.000 đ/cg	1.547.000
II. Lập hồ sơ thầu (0,30%)		0,300%			118.000
III. Giám sát công trình (2,053%)		2,053%			805.000
D. Chi khác					466.000
I. Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và dự toán		0,238%			93.000
II. Thẩm tra, phê duyệt quyết toán		0,95%			373.000
E. Chi phí dự phòng = 10% (A+B+C+D)		10,0%			4.334.000
Tổng Cộng:					47.673.000

Ghi chú: Cơ sở để xây dựng suất đầu tư

- Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN của Bộ Nông nghiệp và PTNT áp dụng cho các mục (I.1; I.2 phần A và I phần C).
- Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT áp dụng cho các mục (II, III phần A; Phần B; phần E)
- Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính áp dụng cho mục III phần D
- Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính áp dụng cho mục I phần D
- Quyết định số 957/QĐ-BXD ngày 29/9/2009 của Bộ Xây dựng áp dụng mục III phần C
- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng cho mục II phần C

Phu lục 4A:**BIỂU DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ RỪNG ĐỐI VỚI TRỒNG RỪNG HỖ GIAO (CÂY GỖ LỚN + KEO CÁC LOẠI)***(Kèm theo Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND, ngày 08 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh)*

Công thức	B	*Loài cây trồng:	cây gỗ lớn + keo các loại
*Nhóm thực bì	3	*Diện tích :	1,0 ha
*Nhóm đất	3	*Mật độ trồng :	1250 cây/ha
*Cự ly đi làm:	<1	Cây trồng chính	625 c/ha
*Cự ly v/c cây con:	1-2	Cây trồng phụ	625 c/ha
*Đơn giá vùng IV	1.900.000		

Hạng mục	Khối lượng	Định mức	Số lượng	Đơn giá	Tổng đầu tư theo ĐM 38/QĐ-BNN (đồng)
A. Chi phí xây dựng					37.446.000
I. Chi phí trực tiếp					32.194.000
I.1. Trồng, chăm sóc, bảo vệ					29.267.000
1. Trồng rừng					17.595.000
1.1. Chi phí vật tư					4.126.000
1.1.1 cây con					4.126.000
Cây gỗ lớn (CGL)	1 ha	625 cây/ha	688 cây	5.000 đ/cây	3.438.000
Keo các loại (KCL)	1 ha	625 cây/ha	688 cây	1.000 đ/cây	688.000
1.1.2 Phân bón lót (vi sinh)					0
1.2. Chi phí lao động			75,67 cg	178.000 đ/cg	13.469.000
1.2.1 Phát dọn thực bì	1 ha	445 m2/cg	22,47 cg		
1.2.2 Đào hố					
Keo các loại (KCL)	625 hố	125 hố/cg	5,00 cg		
Cây gỗ lớn (CGL)	625 hố	71 hố/cg	8,80 cg		

1.2.3 Lấp hố					
Keo các loại (KCL)	625 hố	289 hố/cg	2,16 cg		
Cây gỗ lớn (CGL)	625 hố	188 hố/cg	3,32 cg		
1.2.4 Chuyển cây và trồng					
Keo các loại (KCL)	625 cây	193 cây/cg	3,24 cg		
Cây gỗ lớn (CGL)	625 cây	97 cây/cg	6,44 cg		
1.2.5 Trồng dặm (10%)					
Keo các loại (KCL)	62,5 cây	138 cây/cg	0,45 cg		
Cây gỗ lớn (CGL)	62,5 cây	69 cây/cg	0,91 cg		
1.2.6 Chăm sóc sơ khởi					
Phát dọn thực bì	1 ha	755 m2/cg	13,25 cg		
Cuốc xới vun gốc KCL	625 hố	182 hố/cg	3,43 cg		
Cuốc xới vun gốc CGL	625 hố	101 hố/cg	6,19 cg		
2. Chăm sóc rừng			63,47		11.672.000
2.1. Chăm sóc rừng năm 1					5.351.000
2.1.1 Vật tư					376.000
Cây trồng dặm					376.000
Keo các loại (KCL)	1,00 ha	63 cây/ha	63 cây	1.000 đ/cây	63.000
Cây gỗ lớn (CGL)	1,00 ha	63 cây/ha	63 cây	5.000 đ/cây	313.000
2.1.2 Nhân công			27,95 cg	178.000 đ/cg	4.975.000
Phát dọn thực bì lần thứ 1	1 ha	755 m2/cg	13,25 cg		
Phát dọn thực bì lần thứ 2	1 ha	1.009 m2/cg	9,91 cg		
Công trồng dặm 10%					
Keo các loại (KCL)	62,5 ha	138 cây/cg	0,45 cg		
Cây gỗ lớn (CGL)	62,5 hố	69 cây/cg	0,91 cg		
*Cuốc xới vun gốc CGL lần 2	625 hố	182 hố/cg	3,43 cg		
2.2. Chăm sóc rừng năm thứ 2					4.122.000
2.2.1 Vật tư					
2.2.2 Nhân công			23,16	178.000 đ/cg	4.122.000
Phát dọn thực bì lần thứ 1	1 ha	755 m2/cg	13,25 cg		
Phát dọn thực bì lần thứ 2	1 ha	1.009 m2/cg	9,91 cg		

2.3. Chăm sóc rừng năm thứ 3					2.199.000
2.3.1 Vật tư					
2.3.2 Nhân công			12,36	178.000 đ/cg	2.199.000
*Phát dọn thực bì lần thứ 1	1 ha	809 m2/cg	12,36 cg		
*Phát dọn thực bì lần thứ 2	ha	859 m2/cg	0,00 cg		
I.2. Chi phí Bằng căn lửa 10% x I.1		10%			2.927.000
II. Chi phí chung 5% x (I)		5%			1.610.000
III. Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (I+II)		5,5%			1.859.000
IV. Thuế giá trị gia tăng = 5% x (I+II+III)		5%			1.783.000
B. Chi phí quản lý dự án 3% x (A)		3,0%			1.123.000
C. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (% x A)					2.350.000
I. Khảo sát, thiết kế kỹ thuật và lập dự toán	1 ha	7,03 cg/ha	7,03 cg	209.000 đ/cg	1.469.000
II. Lập hồ sơ thầu (0,30%)		0,300%			112.000
III. Giám sát công trình (2,053%)		2,053%			769.000
D. Chi khác					445.000
I. Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật và dự toán		0,238%			89.000
II. Thẩm tra, phê duyệt quyết toán		0,95%			356.000
E. Chi phí dự phòng = 10% (A+B+C+D)		10,0%			4.136.000
Tổng Cộng:					45.500.000

Ghi chú: Cơ sở để xây dựng suất đầu tư

- Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN của Bộ Nông nghiệp và PTNT áp dụng cho các mục (I.1; I.2 phần A và I phần C).
- Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT áp dụng cho các mục (II, III phần A; Phần B; phần E)
- Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính áp dụng cho mục III phần D
- Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính áp dụng cho mục I phần D
- Quyết định số 957/QĐ-BXD ngày 29/9/2009 của Bộ Xây dựng áp dụng mục III phần C
- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng cho mục II phần C